

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 583/2024/DS-PT.

Ngày: 02 - 12 - 2024.

V/v: Tranh chấp hợp đồng góp
vốn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Trần Thanh Tông; bà Dương Thuý Hằng

Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Thuý Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp “hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số **199/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành**, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 555/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho ông T: ông Lê Mạnh H, sinh năm 1988; địa chỉ: khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh – (theo Văn bản ủy quyền ngày 13/7/2024); có mặt.

2. Bị đơn: ông Đào Thanh P, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho ông P: ông Trần Văn Hiền T1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày

02/01/2024); có mặt.

3. *Người kháng cáo*: ông Đào Thanh P – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Mạnh H trình bày:

Ngày 10/10/2022, ông Nguyễn Văn T có hợp đồng thuê 10 ha đất tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh của bà Trần Thị H1 (chủ nhà máy X lúa Cô H1) với giá 250.000.000 đồng, thời hạn 01 năm để trồng mì, ông T đã giao đủ tiền cho bà H1. Do ông T không chuyên trồng mì nên góp vốn với ông Đào Thanh P là người cư trú gần nhà ông T. Hai bên bàn bạc, thỏa thuận ông P đứng ra thuê người trồng, trả tiền công, mua vật tư nông nghiệp ..., ông T hỗ trợ tiền và phụ coi công, sau đó thu hoạch lợi nhuận được bao nhiêu sẽ chia đôi, việc thỏa thuận không lập thành văn bản, thỏa thuận miệng.

Thực hiện hợp đồng, ông T đưa tiền cho ông P nhiều đợt, cụ thể:

Đợt 1: Ngày 25/9/2022 (âm lịch) ông T đưa tiền mặt 100.000.000 đồng, ông T tự ghi sổ theo dõi, hai bên không làm văn bản ký nhận.

Đợt 2: Ngày 29/12/2022 (âm lịch), ông T đưa tiếp tiền mặt 80.000.000 đồng để thuê nhân công cày xới, xịt thuốc rải diêm, ông T tự ghi sổ theo dõi, hai bên không làm văn bản ký nhận.

Đợt 3: Ngày 16/02/2023 (âm lịch), ông T đưa tiếp 25.000.000 đồng để tưới cây mì và xịt thuốc rầy, ông T tự ghi sổ theo dõi, hai bên không làm văn bản ký nhận.

Đợt 4: Ngày 18/5/2023 (âm lịch), ông T đưa tiền mặt cho ông P 17.000.000 đồng để rải diêm đợt 2, ông T tự ghi sổ theo dõi, hai bên không làm văn bản ký nhận.

Ngoài ra, ngày 28/3/2023 (âm lịch), ông T tự trả tiền công tưới mì 15.000.000 đồng.

Tổng cộng ông T đã bỏ ra số tiền 487.000.000 đồng.

Quá trình chăm sóc, thuê nhân công, mua sắm ông T thật sự không biết con số chính xác là bao nhiêu, nhưng chấp nhận số tiền ông P đã trực tiếp chi là 385.000.000 đồng.

Kết quả mì trồng được năng suất tốt, 10 ha khoảng 400 tấn, cụ thể việc thu hoạch như sau:

Đợt từ ngày 09 – 26/10/2023 dương lịch, nhờ 1/3 diện tích bán được 447.960.753 đồng người mua là nhà máy sản xuất tinh bột mì Hùng D 6 tại ấp B, xã H, huyện C (có phiếu cân hàng), người ký tên bán hàng và nhận tiền là

ông P. Sau khi bán mì ông P giao ông T được giữ bản gốc phiếu cân hàng. Đợt này, ông P chia cho ông T 02 lần, lần 1 là 38.885.000 đồng, lần 2 là 61.000.000 đồng, tổng làm tròn là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 347.960.753 đồng do ông P giữ chờ xong vụ mới tính toán với nhau.

Đợt 2, từ ngày 27/10/2023 dương lịch tới ngày 15/11/2023 dương lịch, nhờ phần còn lại, ông P tiếp tục tự đi bán cho nhà máy S1 6 và bán bên ngoài cho người tên S, ông T không đi theo nên không biết được số tiền bán mì bao nhiêu, chỉ biết khoảng 450.000.000 đồng, các phiếu cân hàng ông Phương G, tiền ông P nhận, không chia ông T đồng nào. Hiện ông T, ông P đã giao trả đất thuê lại cho bà H1.

Nay ông T yêu cầu ông P thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ chi phí thuê đất 125.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ số tiền bán mì đợt đầu là 123.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền bán mì đợt sau là 125.000.000 đồng. Tổng cộng 373.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bán mì đợt 2 từ ngày 27/10/2023 tới ngày 15/11/2023, chỉ yêu cầu ông P thanh toán lại một nửa số tiền thuê đất là 125.000.000 đồng và chia tiền bán mì đợt đầu là 123.000.000 đồng, tổng cộng là 248.000.000 đồng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông Đào Thanh P – ông Trần Văn Hiến T1 trình bày:

Vào năm 2022, ông T biết bà H1 có 10 ha cho thuê ở H nên ngày 10/10/2022 ông Đào Thanh P và ông Nguyễn Văn T có thỏa thuận miệng với nhau sẽ cùng hùn vốn thuê đất bà H1 để trồng mì, không lập văn bản, chỉ nói trước mỗi bên bỏ ra 125.000.000 đồng tiền thuê đất. Ông T không có tiền nên ông P tự ứng trước 250.000.000 đồng đưa cho ông T, trả cho bà H1, khi đưa tiền không làm giấy tờ, không ai chứng kiến. Sau khi nhận tiền của ông P, ông T đến gặp bà H1 và đưa tiền cho bà H1, bà H1 ghi hóa đơn biên nhận thuê đất cho ông T.

Đối với phần hùn tiền thuê, ông T trả lại cho ông P 125.000.000 đồng vào 02 lần, cụ thể: ông T liên hệ được chủ phần đất diện tích 17 ha giáp ranh 10 ha của bà H1 (thuộc ấp B, xã H), ông P có nhu cầu thuê nên nhờ ông T đặt cọc giùm ông P 100.000.000 đồng vào ngày 01/10/2022, cản trừ 100.000.000 đồng qua số tiền thuê ông T còn nợ ông P. Sau đó, ông T bán lúa đưa tiếp cho ông P 25.000.000 đồng, ông P không nhớ rõ ngày tháng, xem như khoản hùn 125.000.000 đồng tiền thuê đất mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ đã xong.

Quá trình đầu tư cải tạo đất, canh tác, thuê công, mua cây giống, phân, diêm, xịt thuốc, sửa máy, móc mương... ông P đã bỏ chi phí ra như biên bản hòa giải ngày 04/12/2023 khoảng 470.100.000 đồng, tổng tất cả các khoản ông P bỏ ra là 720.100.000 đồng. Ông T chỉ phụ ông P 04 lần tiền, tổng cộng 65.000.000 đồng (các lần đưa tiền không lập giấy tờ gì).

Như vậy tổng số tiền ông T đưa ông P là 125.000.000 đồng + 65.000.000 đồng = 190.000.000 đồng, ngoài ra ông T không bỏ thêm khoản nào khác.

Quá trình canh tác, ông T không quan tâm, chỉ đi coi công rải diêm đúng 01 lần, ngoài ra buông bỏ cho ông P, mì không đạt năng suất nên ông P và ông T phát sinh mâu thuẫn, ông P giao lại 10 ha mì cho ông T tiếp tục thuê công tưới mì và thu hoạch, đến lúc thu hoạch ông P giao cho ông T tự kê công nhổ mì, tự bán, tự lấy tiền, ông P có đưa thêm ông T 100.000.000 đồng (không nhớ rõ ngày tháng) ông T có thừa nhận đã nhận đủ 100.000.000 đồng từ ông P. Tiền này là tiền ông P đưa ông T để bù lỗ do mì không đạt năng suất.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông P không đồng ý.

*** Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 199/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định;**

Căn cứ các điều 504, 505, 506, 507 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Phạm Văn P1 về việc yêu cầu ông P1 trả số tiền 125.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Đào Thanh P về việc tranh chấp Hợp đồng góp vốn. Buộc ông Đào Thanh P có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T một nửa tiền thuê đất là 125.000.000 đồng và tiền lời bán mì 123.000.000 đồng, tổng cộng là 248.000.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu) đồng.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 03/10/2024, ông Đào Thanh P kháng cáo, không đồng ý trả tiền cho ông T. Yêu cầu tính công sức ông chăm sóc mì và lợi nhuận cụ thể của 27 ha mì để làm rõ chi phí của 10 ha, 17 ha là bao nhiêu tiền.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông T1 (đại diện ông P) trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông P.

- Ông H (đại diện ông T) trình bày: không chấp nhận kháng cáo của ông P.

*** Phần tranh luận:**

- Anh T2 (đại diện cho ông P) trình bày: 10 ha mì ông P không có khai thác mà giao cho ông T tự khai thác, tự bán đồng thời giao cho ông T 100.000.000 đồng ông P rút vốn góp. Các phiếu cân mì ông T xuất trình là của P bán 17 ha

đất ông thuê làm riêng. Chi phí canh tác 10 ha mà ông P bỏ ra nhiều hơn. Cấp sơ thẩm không xác định được số tiền bán mì đợt từ ngày 09 – 26/10/2023 là của diện tích nào (10 ha hay 17 ha).

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P. Không chấp nhận khởi kiện của ông T.

- Ông H trình bày: ông T là người trả tiền thuê đất 250.000.000 đồng cho bà H1, ông P cho rằng tiền này của ông P nhưng không có chứng cứ. Số tiền bán mì đợt từ ngày 09 – 26/10/2023 là của diện tích 10 ha vì khi bán ông T cùng đi với ông P và giữ các phiếu cân hàng và cũng là chứng cứ khởi kiện.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận không chấp nhận kháng cáo của ông P.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn Đào Thanh P kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: ông Nguyễn Văn T và ông Đào Thanh P có hợp đồng thuê 10 ha đất của bà Trần Thị H1 tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh để trồng mì, thời hạn 01 năm, giá 250.000.000 đồng. Ông T đã giao đủ tiền cho bà H1. Ông T trình bày đã bỏ vốn ra số tiền 487.000.000 đồng giao cho ông P canh tác, sau khi bán mì đợt đầu 1/3 diện tích, được số tiền 447.960.753 đồng, ông P giữ tiền chỉ chia cho ông 100.000.000 đồng, sau đó ông P bán mì đợt hai 2/3 ha còn lại, không chia cho ông số tiền nào cả. Nay hợp đồng góp vốn kết thúc, ông yêu cầu ông P trả cho ông 1/2 số tiền thuê đất là 125.000.000 đồng mà ông ứng trước trả cho bà H1 và chia số tiền bán mì còn lại của đợt 1 là 123.000.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác. Ông P cho rằng số tiền 250.000.000 đồng thuê đất trả cho bà H1 là tiền của ông (giao cho ông T trả cho bà H1), số vốn ông bỏ ra canh tác 10 ha mì là 720.000.000 đồng. Việc trồng mì bị lỗ (không có lãi) nên ông giao lại cho ông T tự khai thác và lấy tiền, ông không chấp nhận chia tiền bán mì cho ông T.

[3] Xét kháng cáo của ông P thấy rằng:

[3.1] Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện bị đơn yêu cầu tính công sức ông chăm sóc mì và lợi nhuận cụ thể của 27 héc ta mì (10 ha hùn nhau, 17 ha ông P thuê riêng) để chia. Nhận thấy, về chi phí trồng và chăm sóc mì tại phiên toà sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của ông T cho rằng ông T đã bỏ ra số tiền trồng mì và chăm sóc mì là 345.000.000 đồng, ông P bỏ ra khoảng 385.000.000 đồng. Phía ông P cho rằng ông P bỏ ra 443.000.000 đồng tiền chăm sóc mì, là nhiều hơn so với lời trình bày của ông T. Tại đơn kháng cáo ông Phương trình B là ông T bỏ số vốn ra 440.000.000 đồng. Tuy nhiên, cả hai bên đương sự đều không đề xuất được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, lời khai của ông P các lần mâu thuẫn nhau, nên không có cơ sở xem xét số vốn thực tế mỗi người bỏ ra bao nhiêu. Do đó, không có cơ sở xem xét.

[3.2] Đối với số tiền thuê đất, lời khai của bà H1 xác định người trả tiền thuê đất trực tiếp cho bà là ông T, có hóa đơn ngày 10/10/2022. Do đó, có cơ sở xác định ông T là người trả tiền thuê đất 250.000.000 đồng. Ông P thừa nhận có hùn vốn thuê đất với ông T, số tiền trả cho bà H1 là của ông đưa cho ông T nhưng không đề xuất được chứng cứ chứng minh. Nay hợp đồng kết thúc, ông P phải trả cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền thuê đất là 125.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.3] Đối với số tiền bán mì đợt 1, ông T là người cung cấp các phiếu cân hàng tại Nhà máy S1 6 với số tiền 447.960.753 đồng và cho rằng chính ông P đưa ông T giữ để các bên sau này tính toán với nhau. Đây cũng là chứng cứ chứng minh việc ông T và ông P cùng bán mì trên phần đất 10 ha đất. Việc ông P phủ nhận cho rằng các chứng từ này là phiếu cân hàng này là của phần đất 17 ha mà ông P canh tác riêng (không nằm trong hợp đồng góp vốn này) là không có cơ sở.

Căn cứ vào chứng cứ thực tế, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông P phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền thuê đất là 125.000.000 đồng và chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán mì đợt đầu là 447.960.753 đồng; viết tròn số là 447.960.000 đồng thành tiền là 223.980.000 đồng (trừ 100.000.000 đồng ông P đã chia trước cho ông T) còn lại 123.980.000 đồng là có căn cứ. Tổng số tiền ông P thanh toán cho ông T là 248.980.000 đồng. Ông T chỉ yêu cầu 248.000.000 đồng nên ghi nhận.

[3.4] Đối với số tiền bán mì đợt 2, ông T rút yêu cầu chia, cấp sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông P phải chịu 300.000 đồng theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Thanh P;

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số **199/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành**, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các điều 504, 505, 506, 507 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Đào Thanh P về việc tranh chấp “hợp đồng góp vốn”;

Buộc ông Đào Thanh P có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là 248.000.000 (hai trăm bốn mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông P không chịu thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông P còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Phạm Văn P1 về yêu cầu chia số tiền bán mì đợt 2 từ (27/10/2023 đến ngày 15/11/2023) là 125.000.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Ông Đào Thanh P phải chịu 12.400.000 (mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3.2. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.325.000 đồng theo Biên lai thu số 0008666 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về án phí phúc thẩm dân sự: ông Đào Thanh P phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng Biên lai thu số 0009742 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; ông P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tâm